

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**  
**và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Quảng Ninh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình Thông qua kế hoạch thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình Thông qua bổ sung kế hoạch thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Xét Tờ trình số 125/TTr-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2021 của UBND huyện Quảng Ninh về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 204/TTr-STNMT ngày 06 tháng 5 năm 2021.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Quảng Ninh với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Tổng diện tích tự nhiên: 119.417,92 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 104.158,84 ha;

- Đất phi nông nghiệp: 12.830,42 ha;

- Đất chưa sử dụng: 2.428,67 ha.

(Có Phụ lục 1 kèm theo)



1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 4.993,74 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 1.769,53 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 224,93 ha.

(Có Phụ lục 2 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

Tổng diện tích đưa vào sử dụng cho các mục đích: 378,68 ha, trong đó:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp: 75,59 ha;
- Đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: 303,09 ha.

(Có Phụ lục 3 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Quảng Ninh.

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Quảng Ninh với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

Tổng diện tích tự nhiên: 119.417,92 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 108.519,93 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 8.149,62 ha;
- Đất chưa sử dụng: 2.748,38 ha.

(Có Phụ lục 4 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 548,75 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 12,14 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 16,15 ha.

(Có Phụ lục 5 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

Tổng diện tích thu hồi: 525,55 ha, trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp: 492,43 ha;
- Thu hồi đất phi nông nghiệp: 33,12 ha.

(Có Phụ lục 6 kèm theo)

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

Tổng diện tích đưa vào sử dụng cho các mục đích: 58,97 ha, trong đó toàn bộ đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp.

(Có Phụ lục 7 kèm theo)

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1 Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.



2. Thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

4. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; không giải quyết thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thường trực UBND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVTNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đoàn Ngọc Lâm**







**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN QUẢNG NINH - TỈNH QUẢNG BÌNH**  
(Kèm theo Quyết định số: *1281* /QĐ-UBND ngày *10* tháng *5* năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Quán Hầu	Xã Tân Ninh	Xã An Ninh	Xã Duy Ninh	Xã Gia Ninh	Xã Hải Ninh	Xã Hàm Ninh	Xã Hiền Ninh	Xã Lương Ninh	Xã Trường Sơn	Xã Trường Xuân	Xã Vạn Ninh	Xã Vĩnh Ninh	Xã Vô Ninh	Xã Xuân Ninh	
(1)	(2)	(3)	(4) (5)-(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>																		
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	104.158,84	48,64	692,81	1.416,09	467,90	1.772,13	1.532,40	1.237,43	847,58	30,27	75.691,37	13.450,81	1.977,84	3.505,33	937,87	550,37	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.534,54	10,05	585,26	882,52	341,84	489,92		393,36	250,20	1,00	30,45	67,12	769,99	358,43	81,81	272,59	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.309,76	6,13	585,26	872,55	341,84	489,92		389,44	143,91	1,00	17,68	67,12	758,59	281,92	81,81	272,59	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.258,79	34,48	65,34	166,03	85,24	86,49	376,79	108,23	194,42	10,30	214,69	189,47	336,14	165,91	97,95	127,51	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	476,64	1,12		5,27	1,62	2,18	2,99	2,70			241,82	200,85	10,05	0,06	1,41	6,00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	44.980,27		10,57				227,22		16,51		38.678,99	5.813,67				233,31	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	124,96											124,96					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	49.627,89	0,03		309,01		38,88	705,27	652,40	330,69	5,88	36.465,36	6.962,11	763,81	2.920,91	337,23	136,31	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	433,84	2,96	30,74	17,76	39,20	4,42	50,03	62,94	32,25	13,09	0,06	3,81	16,27	45,38	109,25	5,68	
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.721,91		0,90	35,50		1.150,24	170,10	17,80	22,94		60,00	88,82	81,58	14,64	76,91	2,48	
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	12.830,42	281,76	429,43	534,91	308,90	912,38	2.140,60	769,02	650,28	506,79	1.152,29	1.496,71	886,72	1.463,45	1.028,58	268,60	
2.1	Đất quốc phòng	QOP	680,41	1,29	0,03	3,30		40,00	3,91	250,02	0,13	2,86	14,70	33,06	80,48	224,00	26,63		
2.2	Đất an ninh	CAN	4,49	1,44	0,14	0,20	0,20	0,20	0,25	0,18	0,20		0,20	0,20	0,20		0,30	0,10	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300,00	9,39									22,78				267,83		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	976,66	12,29	2,21	7,30	12,56	62,42	426,47	25,59	118,49	27,07	76,13	63,81	77,35	21,95	35,26	7,76	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	144,28	2,10	1,23	1,25	0,86	20,79	10,60	2,83	9,11	1,17	9,26	3,74	62,72	11,99	2,50	4,13	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	280,71			8,00		30,50	4,80	8,59			35,00	40,17	44,71	32,26	76,68		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.847,37	59,64	215,22	359,57	119,83	335,42	654,14	165,19	186,70	268,86	444,39	883,99	412,85	291,27	332,02	118,28	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,86									2,18	0,14		0,49		0,05		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	36,01		0,01	3,00		0,04			5,00		4,00	9,00		12,47	2,48	0,01	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.297,90		61,43	74,12	71,61	190,46	965,48	84,22	71,54	98,56	54,99	58,40	108,32	86,86	304,24	67,67	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	117,92	117,92															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,12	3,71	0,60	0,55	0,30	4,84	0,48	0,44	0,65	1,90	0,81	1,10	0,94	0,60	12,81	0,39	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,62	0,23				3,14			0,60	2,00			1,26	0,39			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,47		1,59	0,81	0,34	0,59				1,20		3,94	1,00	2,00			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	610,66	2,82	42,62	69,46	39,96	44,00	15,35	27,28	48,34	18,61	9,98	2,99	76,93	131,87	44,06	36,39	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	66,68		1,12		0,07	17,03				0,60		27,20	5,39	2,55	12,06	0,66	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,08	0,96	1,64	1,47	1,23	0,63	1,30	1,24	1,17	0,97	0,95	1,71	3,54	1,57	3,20	0,50	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	59,72	4,04		0,42		45,49				6,96		0,31	1,08		1,42		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,67	0,19	0,79	0,66	0,63	0,14	0,30	0,46	0,69			1,51	0,10	0,01	0,19		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.069,69	62,83	89,88		59,15	159,83	12,03	195,61	194,39	52,07	501,69	357,02	5,10	175,02	174,78	30,29	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	256,93	2,91	10,92	4,80	2,16	1,20	7,37	11,09	0,84		0,17	9,58	3,34	200,42	0,28	1,85	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,17					1,15					0,02						
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	CSD	2.428,67	0,08	23,29	8,43	2,08	167,27	153,45	4,26	2,06	1,41	1.118,12	686,32	41,68	7,47	204,29	8,46	
4	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	KCN																	
5	<b>Đất khu kinh tế*</b>	KKT																	
6	<b>Đất đô thị*</b>	KDT	330,48	330,48															
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>																		
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	4.309,76	6,13	585,26	872,55	341,84	489,92		389,44	143,91	1,00	17,68	67,12	758,59	281,92	81,81	272,59	
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	476,64	1,12		5,27	1,62	2,18	2,99	2,70	0,57		241,82	200,85	10,05	0,06	1,41	6,00	
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	44.980,27		10,57				227,22		16,51		38.678,99	5.813,67				233,31	
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD	124,96											124,96					
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	49.627,89	0,03		309,01		38,88	705,27	652,40	330,69	5,88	36.465,36	6.962,11	763,81	2.920,91	337,23	136,31	
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	300,00	9,39									22,78				267,83		
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	1.094,58	130,21	2,21	7,30	12,56	62,42	426,47	25,59	118,49	27,07	76,13	63,81	77,35	21,95	35,26	7,76	
8	Khu du lịch	KDL																	
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	2.442,18	2,10	62,66	75,37	72,47	211,25	976,08	87,05	80,65	99,73	64,25	62,14	171,04	98,85	306,74	71,80	



## PHỤ LỤC 2

## DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN QUẢNG NINH - TỈNH QUẢNG BÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 1281 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Quán Hâu	Xã Tân Ninh	Xã An Ninh	Xã Duy Ninh	Xã Gia Ninh	Xã Hải Ninh	Xã Hàm Ninh	Xã Hiền Ninh	Xã Lương Ninh	Xã Trường Sơn	Xã Trường Xuân	Xã Vạn Ninh	Xã Vinh Ninh	Xã Vô Ninh	Xã Xuân Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.993,74	80,18	62,36	120,46	67,14	402,74	1.335,27	334,36	181,56	287,89	416,23	182,84	252,72	696,28	515,64	59,07
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	681,70	38,55	59,35	50,04	58,07	48,25		26,55	37,25	188,57	0,90	6,40	35,01	55,87	50,42	26,47
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	663,20	37,28	59,35	50,04	58,07	48,25		26,55	36,06	188,57	0,90	6,40	35,01	39,83	50,42	20,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	353,57	32,71	2,44	20,33	8,27	16,02	7,35	17,47	63,84	43,28	6,98	14,90	27,07	64,32	25,40	3,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	140,82	1,32		0,87	0,37	0,20	0,20	0,39	2,53		12,81	7,09	102,66	10,49	1,02	0,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	29,84						1,18				22,22	5,00				1,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3.596,43			47,47		333,14	1.244,41	289,67	77,42	4,15	373,32	149,40	82,37	551,49	416,21	27,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	182,56	7,60	0,57	1,75	0,43	2,13	82,13	0,28	0,52	51,89		0,04		14,11	20,95	0,16
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	8,82					3,00						0,01	5,61		0,20	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	1.769,53			17,99		1.147,60	449,56	24,20		7,07	8,39	36,71	8,70	1,12	68,19	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	9,07			0,96				1,04		7,07						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	7,67							7,67								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR(a)	1.752,79			17,03		1.147,60	449,56	15,49			8,39	36,71	8,70	1,12	68,19	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	224,93	16,89	4,90	3,30	1,50	2,38	161,68	2,07	2,08	7,20	0,99	0,27	2,10	2,60	15,31	1,66











## PHỤ LỤC 5


**KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN QUẢNG NINH - TỈNH QUẢNG BÌNH**  
 (Kèm theo Quyết định số: 1284 /QĐ-LUBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Quán Hầu	Xã Tân Ninh	Xã An Ninh	Xã Duy Ninh	Xã Gia Ninh	Xã Hải Ninh	Xã Hàm Ninh	Xã Hiền Ninh	Xã Lương Ninh	Xã Trường Sơn	Xã Trường Xuân	Xã Vạn Ninh	Xã Vĩnh Ninh	Xã Võ Ninh	Xã Xuân Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	548,75	20,53	1,35	17,70	2,01	24,81	188,75	10,46	6,72	35,45	41,91	35,56	18,23	70,63	72,36	2,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	53,59	6,46	1,33	4,76	1,41	1,07		5,43	2,76	15,61	0,03	0,34	2,95	7,35	2,96	1,13
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	49,78	5,98	1,33	4,76	1,41	1,07		5,43	2,76	15,61	0,03	0,34	2,95	4,02	2,96	1,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	69,67	10,12	0,02	6,15	0,29	1,39	1,66	1,67	1,71	9,15	0,53	3,79	0,72	24,25	7,84	0,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,36			0,23	0,06			0,03	0,11		10,65	4,32	0,06	0,05	0,81	0,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9,72						1,18				2,10	5,00			1,44	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	359,53			5,88		22,10	164,60	3,30	1,64	1,00	28,60	22,08	14,50	38,30	56,80	0,73
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	39,67	3,95		0,68	0,25	0,25	21,31	0,03	0,50	9,69		0,02		0,68	2,31	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,21											0,01			0,20	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	12,14					7,30		4,84								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR(a)	12,14					7,30		4,84								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	16,15	7,61	0,18	0,94	0,12	0,01		0,33		2,91	0,09	0,03	0,30	0,66	2,97	











